Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3824.99.10

Mã HS	3824.99.10
Mô tả hàng hóa	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 00:37:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/38249910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5520
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5520
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5520
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ5520
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0	0%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP5520
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0	0%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS5520

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5388
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5349
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5349
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5349
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5349
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5349
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5349
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5393
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5393
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5393
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5393
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5393
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5391
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5391
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5391
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5391
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5391
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5391
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5393
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5355
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5351
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5351
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5351
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5351
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5351
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5351
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5360
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5360
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5360
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5360
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5360
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5360
VCFTA	2022	2022	5	VC!D5401
VCFTA	2023	2023	5	VC!E5401
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5401
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5401
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5401
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5402
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5402
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5402
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5402
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5402
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5402
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5405
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5405
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5405
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5405
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5405
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5405
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5374
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5374
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5374
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5374
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5374
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5374
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5376
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5376
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5376
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5376
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5376
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5376

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5374
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5374
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5374
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5374
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5374
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5374
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5374
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5395
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5395
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5395
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5395
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5395
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5395
RCEP B	2022	2022	0	B!D5395
RCEP B	2023	2023	0	B!E5395
RCEP B	2024	2024	0	B!F5395
RCEP B	2025	2025	0	B!G5395
RCEP B	2026	2026	0	B!H5395
RCEP B	2027	2027	0	B!I5395
RCEP C	2022	2022	0	C!D5395
RCEP C	2023	2023	0	C!E5395
RCEP C	2024	2024	0	C!F5395
RCEP C	2025	2025	0	C!G5395
RCEP C	2026	2026	0	C!H5395
RCEP C	2027	2027	0	C!I5395
RCEP D	2022	2022	0	D!D5395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5395
RCEP D	2024	2024	0	D!F5395
RCEP D	2025	2025	0	D!G5395
RCEP D	2026	2026	0	D!H5395
RCEP D	2027	2027	0	D!I5395
RCEP E	2022	2022	0	E!D5398
RCEP E	2023	2023	0	E!E5398
RCEP E	2024	2024	0	E!F5398
RCEP E	2025	2025	0	E!G5398
RCEP E	2026	2026	0	E!H5398
RCEP E	2027	2027	0	E!I5398
RCEP F	2022	2022	0	F!D5395
RCEP F	2023	2023	0	F!E5395
RCEP F	2024	2024	0	F!F5395
RCEP F	2025	2025	0	F!G5395
RCEP F	2026	2026	0	F!H5395
RCEP F	2027	2027	0	F!I5395
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F4964
VIFTA	2025	2025	4	VI!G4964
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H4964
VIFTA	2027	2027	3	VI!I4964

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3824.99 có 8 dòng thuế; dòng 3824.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ.	3824.99.30 Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt); 3824.99.40 Hỗn hợp dung môi vô cơ (SEN); 3824.99.50 Dầu acetone (SEN); 3824.99.60 Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate); 3824.99.70 Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm; 3824.99.91 Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3824.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 3824.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5520), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.